TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 219/2025/DS-PT
Ngày 12 – 6 – 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Ông Đặng Minh Trung

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hứa Như Nguyện - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 12 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (Có mặt);

Cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*:

1. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

Cư trú: Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông V: Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1962; Cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V: Ông Lê Thanh T1 và bà Đặng Thị Nguyệt T2, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thanh T1 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt);

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950 (Có mặt);

3. Bà Trần Ngọc S, sinh năm 1951 (Vắng mặt);

4. Ông Thạch M, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

5. Bà Nguyễn Thị Cà R, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Dương Văn G, sinh năm 1950 (Có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Cà R, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Bé E, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

4. Chị Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2005 (Vắng mặt);

5. Anh Nguyễn Quốc N1, sinh năm 2003 (Vắng mặt);

6. Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1962 (Có mặt);

Cùng cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Ông Lê Thanh T1 và bà Đặng Thị Nguyệt T2, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thanh T1 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt);

7. Bà Lương Thị B, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Cư trú: Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà B: Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1962; Cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

8. Anh Thạch M1, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

9. Anh Thạch C, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

10. Anh Thạch K, sinh năm 2000 (Vắng mặt);

Cùng Cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 12/3/1996, vợ chồng bà có chuyển nhượng của ông Nguyễn Hùng A phần đất có diện tích 2ha, sau đó bà cho ông Nguyễn Hùng A chuộc lại 01ha, còn lại 01ha bà quản lý sử dụng. Đến ngày 06/9/2002, bà được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 222 tờ bản đồ số 17 diện tích 10.241m^2. Quá trình quản lý sử dụng phần đất này, bà có cho em chồng của bà là Dương Thị N2 mượn canh tác, trong thời gian canh tác đất em chồng bà có múc đất bao bờ; phần đất cập ranh ông M cũng múc đất bao bờ nhưng phần đất múc bỏ lên bờ của bà, trong quá trình sử dụng thì ông Nguyễn Văn H trồng dừa lên phần bờ của bà, hiện tại trên phần bờ tranh chấp vẫn còn các cây dừa mà ông H trồng, thời điểm ông H trồng dừa bà có ngăn cản nhổ bỏ một số cây dừa do ông H trồng. Sau đó bà có yêu cầu ấp hòa giải giữa bà với ông L, ông H, ông M đối phần ranh bờ nhưng không thành, có lập biên bản, biên bản hòa giải bà không giữ.

Sau đó ông L chuyển nhượng phần đất cặp ranh bà cho ông Phạm Văn T3, ông T3 chuyển nhượng lại cho ông Huỳnh Văn V. Quá trình ông V sử dụng phần đất cặp ranh giáp với bà thì tiếp tục xảy ra tranh chấp. Trong quá trình sử dụng đất, ông V đưa xáng vào kéo phần bờ của bà ra, sau đó múc đất bỏ lên phần bờ của bà.

Bà yêu cầu ông V trả lại phần đất tranh chấp tại thửa số 1 diện tích 261,1m^2 và thửa số 4 diện tích 60,7m^2, tổng diện tích 321,8m^2 đất tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Đối với phần đất tranh chấp với gia đình ông H, gia đình ông H đã xây dựng nhà trên đất tranh chấp; khi ông H và các con ông H xây dựng nhà trên phần đất tranh chấp vợ chồng bà có ngăn cản, có thông báo với chính quyền địa phương ấp có lập biên bản sự việc, bà yêu cầu vợ chồng ông H và các con ông H trả lại phần đất tranh chấp tại thửa số 7 diện tích 89,7m^2.

- *Theo ông Huỳnh Thanh P trình bày:*

Năm 2019, ông V có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3 phần đất tại thửa số 209 diện tích 5.277m^2. Sau khi chuyển nhượng, ông T3 có chỉ ranh phía sau mỗi người ½ bờ có trồng hàng dừa làm ranh của chủ đất trước trồng. Thực tế ông T3 chuyển nhượng cho ông V không đủ diện tích như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì trong diện tích này trước đây chủ củ đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H một phần, hiện tại phần đất này gia đình ông H đang quản lý sử dụng và xây cất nhà ở.

Đối với ý kiến của bà T cho rằng trong quá trình sử dụng đất ông V đưa xáng vào kéo phần bờ của bà T ra là không có, ông V chỉ múc nạo vét phần đất đã lở, không múc trồng lên bờ.

Ông P xác định ranh đất giữa ông V với bà T mỗi người ½ bờ có trồng hàng dừa làm ranh của chủ đất trước trồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông V trả lại phần đất có diện tích tại thửa số 1 diện tích 261,1m^2 và thửa số 4 diện tích 60,7m^2 tổng diện tích 321,8m^2 đất tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau ông V không đồng ý.

Năm 2020, ông và ông V thỏa thuận chuyển nhượng phần đất tại thửa số 209 tờ bản đồ số 6 phần đất cặp ranh bà T hiện đang tranh chấp ranh, đến ngày 8/5/2024 ông và ông Vũ L1 hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng C1, giá chuyển nhượng 250.000.000 đồng, hiện tại giữa ông và ông V không có tranh chấp về việc chuyển nhượng, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn nhà ông xây cất trên phần đất ông V hiện tại có tranh chấp ranh là năm 2022, khi ông xây dựng phía bà T không có ngăn cản. Hiện tại phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông V chỉ có một mình ông đang quản lý sử dụng. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Theo ông Nguyễn Văn H trình bày:

Trước đây năm 2001, ông T4 (chủ đất cũ) có cho ông mượn phần đất để cất nhà ở, đến năm 2018 ông T4 chuyển nhượng luôn phần đất ông T4 cho mượn trước đây, giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng, kích thước ngang 20m, dài từ mé sông đến cây dừa hiện hữu ông T4 kêu ông trồng dừa trước đây, hai bên có lập giấy tay chuyển nhượng, ông đã giao đủ tiền chuyển nhượng cho ông T4.

Căn nhà ông xây dựng trên phần đất ông T4 chuyển nhượng cho ông năm 2015 là nhà đối với người có công với cách mạng, bà T yêu cầu vợ chồng ông trả lại phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa số 7 diện tích 89,5m^2 ông không đồng ý. Đối với phần nhà ông xây cất ngoài phần đất tranh chấp nằm trên phần đất bà T thì tự di dời, không yêu cầu gì.

Trên phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông T4 thì vợ chồng ông và các con cháu ông đang ở (vợ ông Trần Ngọc S và con cháu là Thạch M, Nguyễn Thị Cà R, Nguyễn thị Cà R, Nguyễn Thị Bé E, Nguyễn Thị Mỹ N, Nguyễn Quốc N1, Thạch M1, T và Thạch K).

- Theo ông Dương Văn G trình bày:

Thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà T.

- Theo ông Thạch M, anh Thạch C, anh Thạch K trình bày:

Thống nhất với trình bày của ông H, không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Do điều kiện đi lại khó khăn, nên đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ở các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tương đối V1 ông Huỳnh Văn V, ông Nguyễn Văn H, bà Trần Ngọc S, ông Thạch M, bà Nguyễn Thị Cà R về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn V trả phần đất tranh chấp tại thửa số 1 diện tích 261,1m^2 và thửa số 4 diện tích 60,7m^2 tổng diện tích 321,8m^2 và yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Trần Ngọc S, ông Thạch M, bà Nguyễn Thị Cà R trả phần đất tại thửa số 7 diện tích 89,5m^2 đất tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/3/2025, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc ông Huỳnh Văn V trả phần đất tranh chấp tại thửa số 1 diện tích 261,1m^2 và thửa số 4 diện tích 60,7m^2 tổng diện tích 321,8m^2; buộc ông Nguyễn Văn H, bà Trần Ngọc S, ông Thạch M, bà Nguyễn Thị Cà R trả phần đất tại thửa số 7 diện tích 89,5m^2 đất tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T giữ nguyên kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Bà T phát biểu: Yêu cầu buộc bị đơn trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm.

Ông H không có ý kiến tranh luận.

Luật sư Thanh phát B1: Trên phần đất tranh chấp bị đơn có trồng hàng cây từ tiền đến hậu đất, khi bị đơn trồng cây cũng không có tranh chấp với nguyên đơn. Phần đất của nguyên đơn khi nhận chuyển nhượng, cấp quyền sử dụng đất cũng không có đo đạc thực tế. Nguyên đơn cho rằng phần bờ chung là của nguyên đơn là không đúng. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ; do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư T1 phát biểu: Phần đất của nguyên đơn, bị đơn khi cấp quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế; phần đất các bên sử dụng có bờ ranh chung, nhưng không cắm mốc để xác định ranh, nên cần xác định ranh đất là hàng dừa do phía bên bị đơn trồng. Nếu ranh giới theo nguyên đơn xác định thì bị đơn không còn bờ, không phù hợp với phong tục tập quán, vì theo phong tục tập quán thì các bên sử dụng đất đều có bờ. Theo đo đạc thực tế thì diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng thiếu so với quyền sử dụng đất được cấp là 1.880m^2; nếu cộng thêm phần đất tranh chấp 411,5m^2 thì vẫn còn thiếu diện tích 1.468,5m^2, nên việc nguyên đơn cho rằng diện tích đất thiếu so với quyền sử dụng đất để cho rằng bị đơn lấn chiếm đất là không có căn cứ. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông P không có ý kiến tranh luận.

Ông G phát biểu: Yêu cầu Toà xem xét buộc bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 15/6/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 tại Cà Mau thể hiện vị trí, kích thước phần đất bà T tranh chấp với ông V tại các thửa số 1, 4, có tổng diện tích 321,8m^2; Phần tranh chấp giữa bà T với ông H, bà S, ông M, bà R tại thửa số 7, diện tích 89,5m^2; đất tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc phần đất bà T đang quản lý sử dụng do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hùng A vào năm 1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/9/2002, diện tích 10.241m^2 do bà Nguyễn Thị T đứng tên. Phần đất ông V đang quản lý sử dụng do nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3 ngày 19/12/2018, ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/2018 tại thửa số 209, tờ bản đồ số 6, diện tích 5.277m^2; được chỉnh lý biến động cho ông V đứng tên tháng 01/2019. Phần đất ông H quản lý sử dụng do nhận chuyển nhượng của ông Dương Thanh T4 vào năm 2018, ông H xác định phần đất chuyển nhượng chiều ngang mặt tiền là 20m.Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T được cấp diện tích 10.241m^2 (thửa số 0222 tờ bản đồ số 17). Theo đo đạc thực tế, phần đất bà T đang sử dụng không có tranh chấp thửa số 3 diện tích 7.407,2m^2, thửa số 8 diện tích 953,8m^2, tổng diện tích 8.361m^2, thiếu so với diện tích được cấp quyền sử dụng đất là 1.880m^2. Nếu cộng thêm phần diện tích tranh chấp 411,3m^2 thì vẫn còn thiếu so với quyền sử dụng đất là 1.468,7m^2. Theo bà T xác định trong quá trình quản lý, sử dụng đất bà không có đo đạc thực tế diện tích bao nhiêu, nhưng khi kiểm tra lại thì phần đất bị thiếu so với quyền sử dụng, nên bà T xác định ông V, ông H lấn đất của bà, nên yêu cầu ông V, ông H trả lại phần đất lấn chiếm.

[2] Phần đất ông V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích 5.277m^2. Theo đo đạc thực tế phần đất ông V đang sử dụng không có tranh chấp thửa số 2 diện tích 5.105,7m^2 , thửa số 5 diện tích 268,5m^2, 5.374,2m^2, thừa so với quyền sử dụng đất là 97,2m^2. Nếu cộng thêm phần diện tích tranh chấp 321,8m^2 thì thừa so với quyền sử dụng đất là 419m^2.

[3] Phần đất ông H sử dụng không tranh chấp theo đo đạc thửa 6 diện tích 109,5m^2. Nếu cộng thêm phần diện tích tranh chấp 89,5m^2 thì tổng diện tích là 199m^2.

[4] Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án phía bà T, ông V cũng xác định khi nhận chuyển nhượng không có tiến hành đo đạc thực tế diện tích đất mà chỉ căn cứ vào quyền sử dụng đất của chủ đất cũ đã được cấp trước đó để thực hiện việc chuyển nhượng, nên có sự chênh lệch diện tích khi đo đạc thực địa. Do đó, không thể căn cứ vào diện tích đất bà T sử dụng thiếu so với quyền sử dụng đất và diện tích đất ông V sử dụng thừa so với quyền sử dụng đất để làm căn cứ xác định ông V lấn chiếm đất của bà T. Bởi vì, nếu tính cả phần diện tích tranh chấp thì phần đất bà T vẫn thiếu so với quyền sử dụng đất là 1.468,7m^2. Tại phiên toà, bà T cũng xác định phần diện tích bị thiếu 1.468,7m^2 cũng không phải do bị ai lấn chiếm.

[5] Theo đo đạc, thẩm định thực tế, phần đất tranh chấp là phần bờ ranh chung giáp ranh giữa phần đất bà T với đất ông V, ông H đang sử dụng, không có cắm mốc để xác định ranh đất giữa các bên. Hiện trạng trên phần đất tranh chấp có hàng cây đào (13 cây) và 02 cây dừa do ông Vũ T5; 02 cây dừa do ông H trồng từ

năm 2002 (khi mượn đất của ông L); 01 phần căn nhà của ông H (nhà tình nghĩa). Tại phiên toà, phía ông V (do ông P đại diện) và ông H xác định khi trồng cây, cất nhà trên đất phía bà T cũng không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp; phía bà T cho rằng có ngăn cản và yêu cầu đến chính quyền địa phương, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh có việc ngăn cản, yêu cầu như bà trình bày.

[6] Như vậy, phần bờ ranh nêu trên đã được các bên sử dụng ổn định thời gian dài, không có tranh chấp; phía ông V, ông H đã có trồng cây lâu năm, xây cất nhà trên đất. Do trong quá trình sử dụng, các bên không cắm mốc để xác định ranh, nên cần xem xét đến quá trình quản lý sử dụng đất của các bên để làm căn cứ xác định ranh đất là có căn cứ.

[7] Từ nhận định trên, xét thấy chưa có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là của bà T do ông V và ông H lấn chiếm; Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí (đã được miễn dự nộp).

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tương .

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn V trả phần đất tranh chấp theo đo đạc tại thửa số 1 diện tích 261,1m^2, thửa số 4 diện tích 60,7m^2, tổng diện tích 321,8m^2 và yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Trần Ngọc S, ông Thạch M, bà Nguyễn Thị Cà R trả phần đất tranh chấp theo đo đạc tại thửa số 7 diện tích 89,5m^2; đất tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 15/6/2024 của Chi nhánh Công ty TNHH T6 tại Cà Mau)

- Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 7.574.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định 400.000 đồng, tổng cộng 7.974.000 đồng, bà T phải chịu (bà T đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà T được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập